TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2025

Số: 239/QĐ-HĐTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 159/QĐ-TĐHTPHCM ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-TĐHTPHCM ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hội đồng tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm tuyển sinh theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- PHT Lê Hoàng Nghiêm (để biết);
- Lưu VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HIỆU TRƯỞNG
Huỳnh Quyền

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-HĐTS ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

DTM

3. Địa chỉ các trụ sở

- Trụ sở: Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Cơ sở Biên Hòa: Số 205, đường Phùng Hưng, Khu phố Long Đức 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

- Cơ sở: Xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

www.hcmunre.edu.vn

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

(028) 3991 6415 – 3535 1229

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-2.html

https://hcmunre.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2024

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Liên kết công khai chương trình đào tạo, ngành đào tạo

http://pdt.hcmunre.edu.vn/tintuc/phong-dao-tao/chuong-trinh-dao-tao

Liên kết công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

https://tqai.hcmunre.edu.vn/wp-content/uploads/2024/06/Bieu-mau-20.pdf

Liên kết công khai cơ sở vật chất

https://tqai.hcmunre.edu.vn/wp-content/uploads/2024/06/Bieu-mau-19_0001-3.pdf

Liên kết công khai quy mô đào tạo

https://tqai.hcmunre.edu.vn/wp-content/uploads/2024/06/Bieu-mau-18-A-B-D-G-H-I-K.pdf

Liên kết công khai tỷ lệ việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

https://daotao.hcmunre.edu.vn/sites/default/files/uploads/files/202503/bao_cao_khao_sat.jpg

Liên kết công khai kế hoạch tuyển sinh

https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/?p=3607&preview=true

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Phương thức 1

- Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điều kiện xét tuyển:
+ Thí sinh có kết quả các môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 phù hợp tổ hợp môn xét tuyển theo ngành đào tạo và đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh (Tiêu chí này sẽ được công bố sau khi có điểm thi THPT năm 2025).
+ Thí sinh có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.2. Phương thức 2

- Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.
- Điều kiện xét tuyển:
+ Hạnh kiểm năm học lớp 11 và lớp 12 xếp loại Khá trở lên.
+ Tổng điểm trung bình của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của 04 học kỳ năm học lớp 11 và năm học lớp 12 đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh quy định.
+ Thí sinh có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.3. Phương thức 3

- Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương năm 2025.

- Điều kiện xét tuyển:
+ Hạnh kiểm năm học lớp 11 và lớp 12 xếp loại Khá trở lên.
+ Tổng điểm trung bình của 03 học kỳ gồm: học kỳ 2 năm lớp 11, học kỳ 1 và học kỳ 2 năm lớp 12 đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh quy định.

+ Thí sinh có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.4. Phương thức 4

- Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2017 đến 2024.

- Điều kiện xét tuyển:
+ Hạnh kiểm năm học lớp 11 và lớp 12 xếp loại Khá trở lên.
+ Tổng điểm trung bình của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của 04 học kỳ năm học lớp 11 và năm học lớp 12 đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh quy định.
+ Thí sinh có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.5. Phương thức 5

- Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Tham dự kỳ thi Đánh giá năng lực Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2025;

- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

1.6. Phương thức 6

- Đối tượng: thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Đáp ứng tiêu chí theo quy định xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo bằng phương thức xét tuyển thông qua các phương thức sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi 3 môn thi THPT năm 2025

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dụng tại phần 1.1.

- Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công thức:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = M1 + M2 + M3 + ĐƯT

Trong đó:

+ M1, M2, M3 là điểm thi các môn không nhân hệ số trong tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành do thí sinh đăng ký.

Lưu ý: Có thể quy đổi điểm môn ngoại ngữ theo quy định.

+ Điểm ưu tiên (ĐƯT) = ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng.

Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Trường.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm môn Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập các môn học năm học lớp 11, 12 theo học bạ ở bậc học THPT

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = \sum_{i=1}^{3} Đ_{Mi} + Đ_{ƯT}$$

Trong đó:

+ $Đ_{XT}$: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ $Đ_{Mi}$: Điểm xét tuyển của môn i trong công thức trên được tính như sau:

$$Đ_{Mi} = \frac{Đ_{MiHK1L11} + Đ_{MiHK2L11} + Đ_{MiHK1L12} + Đ_{MiHK2L12}}{4}$$

+ $Đ_{ƯT}$: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Lưu ý: Có thể quy đổi điểm môn ngoại ngữ theo quy định.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập trung bình 3 học kỳ (học kỳ 2 năm lớp 11, học kỳ 1 và học kỳ 2 năm lớp 12) theo học bạ ở bậc học THPT.

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.3.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm trung bình 3 học kỳ (học kỳ 2 năm học lớp 11, học kỳ 1 và học kỳ 2 năm học lớp 12) cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = Đ_{TBHK2L11} + Đ_{TBHK1L12} + Đ_{TBHK2L12} + Đ_{UT}$$

Trong đó:

+ $Đ_{XT}$: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ $Đ_{TBHK2L11}, Đ_{TBHK1L12}, Đ_{TBHK2L12}$ là điểm trung bình của tất cả các môn học ở học kỳ 2 năm học lớp 11, học kỳ 1 và học kỳ 2 năm học lớp 12.

+ $Đ_{UT}$: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Lưu ý: Có thể quy đổi điểm môn ngoại ngữ theo quy định.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập các môn học năm lớp 11, 12 theo học bạ ở bậc học THPT cho đối tượng tốt nghiệp trước năm 2025

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.4.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = \sum_{i=1}^{3} Đ_{Mi} + Đ_{UT}$$

Trong đó:

+ $Đ_{XT}$: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ $Đ_{Mi}$: Điểm xét tuyển của môn i trong công thức trên được tính như sau:

$$Đ_{Mi} = \frac{Đ_{MiHK1L11} + Đ_{MiHK2L11} + Đ_{MiHK1L12} + Đ_{MiHK2L12}}{4}$$

+ $Đ_{UT}$: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Lưu ý: Có thể quy đổi điểm môn ngoại ngữ theo quy định.

2.5 Phương thức 5 (Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.5.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực năm 2024 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (theo thang điểm 1.200) được quy đổi theo thang điểm do Bộ Giáo dục Đào tạo quy định.

Lưu ý: Điểm quy đổi theo quy định.

2.6 Phương thức 6 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng)

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Đáp ứng tiêu chí theo quy định xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2025 của Nhà trường.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Nhà trường sẽ công bố hướng dẫn quy đổi điểm Ngưỡng đầu vào, Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp tuyển sinh, phương thức tuyển sinh sau khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Địa chỉ cở sở đào tạo:

- Trụ sở: Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Cơ sở: Xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh và quản lý	300	Tất cả các nghành xét tuyển đều xét tuyển theo 6 phương thức tuyển sinh như sau: - Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi 3 môn thi THPT năm 2025 - Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập các môn học năm lớp 11, 12 theo học bạ bậc học THPT - Phương thức 3: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập trung bình 3 học kỳ (học kỳ 2 năm lớp 11, học kỳ 1 và học kỳ 2 năm lớp 12) theo học bạ ở bậc học THPT	
2	7340116	Bất động sản		Kinh doanh và quản lý	150		
3	7440201	Địa chất học		Khoa học tự nhiên	25		
4	7440221	Khí tượng và khí hậu học		Khoa học tự nhiên	25		
5	7440224	Thuỷ văn học		Khoa học tự nhiên	25		
6	7440221	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững		Khoa học tự nhiên	25		
7	7480104	Hệ thống thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin	100		
8	7480201	Công nghệ thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin	300		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật	25	- Phương thức 4: Xét tuyển căn cứ kết quả học tập các môn học năm lớp 11, 12 theo học bạ bậc học THPT cho đối tượng tốt nghiệp trước năm 2025. - Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - Phương thức 6: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng	
10	7510402	Công nghệ vật liệu		Công nghệ kỹ thuật	25		
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật	100		
12	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật	200		
13	7580106	Quản lý đô thị và công trình		Kiến trúc và xây dựng	80		
14	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước		Kiến trúc và xây dựng	70		
15	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		Môi trường và bảo vệ môi trường	250		
16	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		Môi trường và bảo vệ môi trường	50		
17	7850103	Quản lý đất đai		Môi trường và bảo vệ môi trường	350		
18	7850198	Quản lý tài nguyên nước		Môi trường và bảo vệ môi trường	25		
19	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo		Môi trường và bảo vệ môi trường	25		
20	7510605	Logistics và quản lý chuỗi		Quản lý công nghiệp	60		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
		cung ứng					

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm môn Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

b. Điểm cộng

Điểm ưu tiên (ĐƯT) = ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng.

Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Trường.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): không

d. Các thông tin khác: không

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh

6.1.1 Phương thức 1: Xét điểm thi THPT

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):

+ Đợt 1: 16/7 – 28/7/2025;

+ Đợt bổ sung: 01/9 – 15/09/2025;

Các đợt xét tuyển bổ sung theo kế hoạch tuyển sinh của nhà trường. Dự kiến mỗi đợt cách nhau 01 tuần theo lịch cụ thể của nhà trường.

6.1.2. Phương thức 2, 3, 4: Xét học bạ

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):

+ Đợt 1: 15/6 – 28/7/2025;

+ Đợt 2 (bổ sung): 01/9 – 15/9/2025;

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

6.1.3. Phương thức 5: Xét thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến): Theo kế hoạch tổ chức thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia

+ Đợt 1: 16/7 – 28/7/2025;

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

6.1.4. Phương thức 6

Thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

6.2.1. Phương thức 1

• Đợt 1: Đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

• Đợt xét tuyển bổ sung : Thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

6.2.2. Phương thức 2

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh in phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tại website https://ts.hcmunre.edu.vn;

+ Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

6.2.3. Phương thức 3

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh in phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tại website https://ts.hcmunre.edu.vn;

+ Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

6.2.4. Phương thức 4

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh in phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tại website https://ts.hcmunre.edu.vn;

+ Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

6.2.5. Phương thức 5

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

+ Đăng ký xét tuyển thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh khi đăng ký thi kỳ thi đánh giá năng lực 2025 và đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Nộp hồ sơ xét tuyển về Hội đồng tuyển sinh của Trường (đối với thí sinh không đăng ký thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

6.2.6. Phương thức 6

Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.3 Các điều kiện xét tuyển

Thí sinh tham khảo điều kiện xét tuyển dự kiến tại mục 1.

7. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy chế hiện hành của Bộ GDĐT và dành ≤ 1,5% chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành để xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

7.1. Đối tượng tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sỹ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b. Người đã trúng tuyển vào trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học theo ngành, chuyên ngành đã trúng tuyển trước đây. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được học bổ sung kiến thức 01 năm trước khi vào học chính thức.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn đoạt giải theo bảng dưới đây:

TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy của Trường

TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
2	Vật lí	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Địa chất học (7440201), Khí tượng và khí hậu học (7440222), Thủy văn học (7440224), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý đất đai (7850103), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
5	Tin học	Công nghệ thông tin (7480201), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106).
6	Tiếng Anh	Quản lý đất đai (7850103), Quản trị kinh doanh (7340101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102), Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
		(7440298), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Bất động sản (7340116).

d. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong hoặc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được xem xét tuyển thẳng vào các ngành theo từng nhóm lĩnh vực, cụ thể:

STT	Nhóm lĩnh vực	Ngành tuyển thẳng
1	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (7480201), Hệ thống thông tin (7480104)
2	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Khoa học trái đất và Môi trường	Quản lý đất đai (7850103), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Bất động sản (7340116).

7.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Cụ thể: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu có kết quả thi THPT năm 2025 đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào trường.

7.3 Đối tượng và điều kiện xét tuyển thẳng

7.3.1 Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng sẽ căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

c. Thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT, nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

7.3.2. Điều kiện xét tuyển thẳng

▪ ***Đối với đối tượng ở mục a***

- Về học lực: Thí sinh là người dân tộc Kinh phải có điểm tổng kết năm học lớp 10, 11, 12 từ 6,5 trở lên, trong đó 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Trường, có điểm mỗi môn phải đạt 6,5 (sáu rưỡi) điểm trở lên; Thí sinh là người dân tộc thiểu số phải có lực học các năm trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên.

- Về hạnh kiểm: Các năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Ngành xét tuyển thẳng: Trường xét tuyển vào tất cả các ngành.

- Hồ sơ nộp đầy đủ đúng thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, không nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

▪ *Đối với đối tượng ở mục b*

- Về lực học: Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên;

- Về hạnh kiểm: Từng năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Về sức khỏe: Có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng khuyết tật, giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên và cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập;

▪ *Đối với đối tượng ở mục c*

- Về lực học: Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình trở lên;

- Có ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, công chứng bằng tiếng Việt, nộp tại Phòng Đào tạo, trước ngày 31 tháng 7 năm 2025. Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký xét tuyển thẳng, Bằng tốt nghiệp và học bạ THPT (hoặc tương đương), sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền), giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán, 2 ảnh 4x6 cm, giấy tờ khác (nếu có);

- Sử dụng thành thạo tiếng Việt: Sau khi đủ hồ sơ, Trường tổ chức kiểm tra, đánh giá trình độ tiếng Việt của thí sinh và kết luận. Chỉ những thí sinh có trình độ tiếng Việt đạt yêu cầu của Trường mới được vào học.

- Học phí theo chế độ tự túc.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển đại học chính quy là 20.000 đồng/nguyện vọng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo quy định hiện hành trong những trường hợp như:

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

- Tình trạng sức khỏe không đảm bảo để tham gia học tập.

- Thực hiện nghĩa vụ an ninh quốc phòng theo quy định của Nhà nước.

- Hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Chương trình đào tạo: Theo chương trình đào tạo tương ứng với các ngành, chuyên ngành đã ban hành.

Học phí: Học phí dự kiến theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP đối với sinh viên chính quy.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7340101	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh và quản lý	Phương thức 1	200	390	18	200	189	17.00	
					Phương thức 2			19			20.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
2	7340116	Bất động sản		Kinh doanh và quản lý	Phương thức 1	100	82	16	100	47	16.00	
					Phương thức 2			19			20.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
3	7440201	Địa chất học		Khoa học tự nhiên	Phương thức 1	25	6	15	25	7	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-				
4	7440221	Khí tượng và khí hậu học		Khoa học tự nhiên	Phương thức 1	25	33	15	25	14	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
5	7440224	Thuỷ văn học		Khoa học tự nhiên	Phương thức 1	25	6	15	25	6	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
6	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững		Khoa học tự nhiên	Phương thức 1	25	6	15	25	2	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
7	7480104	Hệ thống thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin	Phương thức 1	50	94	15	50	30	15.00	
					Phương thức 2			18			20.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
8	7480201	Công nghệ thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin	Phương thức 1	228	367	17.5	150	240	17.00	
					Phương thức 2			19			20.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		Công nghệ kỹ thuật	Phương thức 1	25	24	15	50	2	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
10	7510402	Công nghệ vật liệu		Công nghệ kỹ thuật	Phương thức 1	25	3	15	50	3	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật	Phương thức 1	100	36	15	100	30	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
12	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Kỹ thuật	Phương thức 1	200	80	15	200	63	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
13	7580106	Quản lý đô thị và công trình		Kiến trúc và xây dựng	Phương thức 1	80	33	15	50	21	16.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
14	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước		Kiến trúc và xây dựng	Phương thức 1	80	16	15	80	27	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
15	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	290	204	16	250	139	16.00	
					Phương thức 2			19			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
16	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	50	47	15	100	36	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
17	7850103	Quản lý đất đai		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	300	428	17.5	300	286	17.00	
					Phương thức 2			20			20.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
18	7850195	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	25	21	15	25	5	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	
19	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo		Môi trường và bảo vệ môi trường	Phương thức 1	25	12	15	25	3	15.00	
					Phương thức 2			18			18.00	
					Phương thức 3			600			600	
					Phương thức 4			-			-	

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)
Vũ Đoàn Nguyễn
SĐT: 028.35351229
Email: tuyensinh@hcmunre.edu.vn

TP.HCM, ngày 29 tháng 5 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hoàng Quyền

PHỤ LỤC 1: TỔ HỢP XÉT TUYỂN

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	DTM	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Trung
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
2	DTM	Bất động sản	7340116u7	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
3	DTM	Địa chất học	7440201	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
4	DTM	Khí tượng và khí hậu học	7440222	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
5	DTM	Thủy văn học	7440224	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
6	DTM	Biến đổi khí hậu	7440221	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
7	DTM	Hệ thống thông tin	7480104	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
8	DTM	Công nghệ thông tin	7480201	Toán – Ngữ văn – Vật lý

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
9	DTM	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
10	DTM	Công nghệ vật liệu	7510402	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
11	DTM	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
12	DTM	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
13	DTM	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Tin học
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
14	DTM	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
				Toán – Ngữ văn – Công nghệ
15	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
16	DTM	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Trung
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
17	DTM	Quản lý đất đai	7850103	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật
18	DTM	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
	DTM	Quản lý tài nguyên nước	7850198	Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
19	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo	7850197	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý

	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tin học
20	DTM	Logictics và quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến mở mới)	7510605	Toán – Ngữ văn – Vật lý
				Toán – Ngữ văn – Hóa
				Toán – Ngữ văn – Lịch sử
				Toán – Ngữ văn – Địa lý
				Toán – Ngữ văn – Sinh học
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
				Toán – Ngữ văn – Tiếng Trung
				Toán – Ngữ văn – Giáo dục kinh tế và pháp luật